TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1029/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hễ;

2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H (số 26 đường LTT, phường BN, Quận M, Thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 552/2017/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2277/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5253/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê T, sinh năm: 1967

Địa chỉ: số 2/22 Victoria Avenue, Springvale Vic, 3171 Australia.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm: 1958

Địa chỉ: số 60 - 62 đường TP, Phường C, quận TB, Thành phố H

(Bà T và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19.6.2017 và trong quá trình tố tụng, bà Lê T - nguyên đơn trình bày:

Năm 1987, bà và ông Nguyễn H tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường HS, quận TB, Thành phố H (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 78/1987, quyển số 01 ngày 28.12.1987).

Trong thời gian chung sống, bà và ông H có nhiều khác biệt về quan điểm sống, cách sống nên phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết; tháng 4 năm 2015, bà T sang Úc sinh sống. Do sống xa cách và trước đó vợ chồng đã có bất hòa làm cho tình cảm phai nhạt nên từ năm 2015 đến nay bà T không trở về Việt Nam, không còn liên hệ với ông H và cả hai không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Bà T cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung với ông H nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị TH, sinh năm 1989; Nguyễn Thành P, sinh năm 1990 và Nguyễn Tấn L, sinh năm 1995. Do các con đều đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31.5.2018, ông Nguyễn H – bị đơn trình bày:

Ông và bà Lê T tự nguyện kết hôn và có 03 con chung (đã trưởng thành) như lời trình bày của bà Thúy.

Ông H không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn.

Về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Vụ án được Tòa án nhân dân Thành phố H thụ lý đúng thẩm quyền; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự tuân thủ đúng pháp luật; gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

+ Phiên tòa được tiến hành đúng thời gian, địa điểm; thành phần Hội đồng xét xử đúng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình xét xử, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bà Lê T và ông Nguyễn H không còn sống chung với nhau từ năm 2015, hiện nguyên đơn đang sinh sống ở Úc, bị đơn ở Việt Nam; bà T cho rằng do sống xa cách dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là có căn cứ và phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê T và ông Nguyễn H là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Australia, bị đơn có nơi cư trú tại quận TB, Thành phố H nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 19.6.2017 nguyên đơn bà Lê T và ngày 26.7.2018 bị đơn ông Nguyễn H lần lượt gửi đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 78/1987, quyển số 01 ngày 28.12.1987 do Ủy ban nhân dân Phường HS, quận TB, Thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Lê T và ông Nguyễn H là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của bà Lê T thì Bà và ông Nguyễn H trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được do có sự khác biệt về cách sống và quan điểm sống, sau đó Bà sang Úc sinh sống còn ông H vẫn ở Việt Nam nên tình cảm vợ chồng càng phai nhạt thêm, cả hai không còn liên hệ và không quan tâm đến cuộc sống của nhau; ông Nguyễn Văn H không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra

được biện pháp hàn gắn, phía bà T thì không đồng ý về Việt Nam để sinh sống. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Lê T và ông Nguyễn H không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống, đây là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về con chung: Bà Tvà ông H có 03 con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê T.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê T được ly hôn với ông Nguyễn H.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị TH, sinh năm 1989; Nguyễn Thành P, sinh năm 1990 và Nguyễn Tấn L, sinh năm 1995 (đều đã trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê T chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0048266 ngày 30.11.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà T không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND phường HS, quận TB
- Sở Tư pháp;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Loan